

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG**

*Báo cáo Tài chính riêng*  
*Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014*

## MỤC LỤC

### NỘI DUNG

Trang

---

Bảng cân đối kế toán	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	07 – 27

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.060.730.646.785</b>	<b>5.239.559.806.837</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>IV.1</b>	<b>250.943.966.494</b>	<b>325.791.885.136</b>
111	1. Tiền		245.943.966.494	320.791.885.136
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	5.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.018.004.014.788</b>	<b>1.719.870.038.189</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	IV.2	1.683.312.118.823	1.463.622.047.109
132	2. Trả trước cho người bán	IV.3	216.602.052.237	108.190.873.807
135	5. Các khoản phải thu khác	IV.4	267.564.667.407	297.531.876.692
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.5	(149.474.823.679)	(149.474.759.419)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>IV.6</b>	<b>1.563.362.122.617</b>	<b>2.906.274.449.266</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.563.362.122.617	2.906.274.449.266
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>228.420.542.886</b>	<b>287.623.434.246</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	IV.7	145.746.625	229.607.094
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		126.968.687.100	174.822.505.503
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		9.091.514.039	13.088.723.822
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	IV.8	92.214.595.122	99.482.597.827
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.620.774.490.414</b>	<b>1.628.231.963.842</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>177.061.311.907</b>	<b>183.345.254.001</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.9	138.388.869.747	144.637.521.980
222	- Nguyên giá		301.519.684.635	304.160.644.635
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(163.130.814.888)	(159.523.122.655)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.10	2.235.009.199	2.270.299.060
228	- Nguyên giá		3.043.342.756	3.043.342.756
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(808.333.557)	(773.043.696)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.11	36.437.432.961	36.437.432.961
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.362.146.992.626</b>	<b>1.362.146.992.626</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	IV.12	1.072.016.839.697	1.072.016.839.697
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.13	285.556.402.588	285.556.402.588
258	3. Đầu tư dài hạn khác	IV.14	41.930.400.000	41.930.400.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	IV.15	(37.356.649.659)	(37.356.649.659)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>81.566.185.881</b>	<b>82.739.717.215</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.16	47.134.983.422	48.308.514.756
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		34.060.263.787	34.060.263.787
268	3. Tài sản dài hạn khác		370.938.672	370.938.672
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.681.505.137.199</b>	<b>6.867.791.770.679</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>300</b>	<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.863.251.400.302</b>	<b>5.021.812.843.307</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.863.214.646.372</b>	<b>5.021.776.089.377</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	IV.17	2.241.458.722.485	2.473.770.458.476
312	2. Phải trả cho người bán	IV.18	1.289.285.924.474	1.861.131.140.828
313	3. Người mua trả tiền trước	IV.19	210.624.469.049	538.190.593.836
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.452.497.695	-
315	5. Phải trả người lao động		2.214.119.947	2.495.014.719
316	6. Chi phí phải trả	IV.20	1.410.055.819	7.743.034.322
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	IV.21	138.870.933.247	152.531.461.492
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(22.102.076.344)	(14.085.614.296)
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>36.753.930</b>	<b>36.753.930</b>
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		36.753.930	36.753.930
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.818.253.736.897</b>	<b>1.845.978.927.372</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	IV.22	<b>1.818.253.736.897</b>	<b>1.845.978.927.372</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.199.999.930.000	1.199.999.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		194.793.779.000	194.793.779.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		76.091.231.608	76.091.231.608
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		77.996.158.834	77.996.158.834
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		269.372.637.455	297.097.827.930
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.681.505.137.199</b>	<b>6.867.791.770.679</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ	USD	9.186.344,52	5.885.418,00
Euro	EUR	10.065,96	9.941,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập bảng

NGUYỄN PHẠM THÙY DƯƠNG

Kế toán trưởng

TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 05 tháng 05 năm 2014

Tổng giám đốc

DUY NGỌC MINH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	2.230.375.744.875	1.435.238.609.621	2.230.375.744.875	1.435.238.609.621
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	1.049.787.065	-	1.049.787.065	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.3	2.229.325.957.810	1.435.238.609.621	2.229.325.957.810	1.435.238.609.621
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	2.078.452.327.736	1.370.121.820.892	2.078.452.327.736	1.370.121.820.892
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		150.873.630.074	65.116.788.729	150.873.630.074	65.116.788.729
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	49.367.155.554	64.390.272.925	49.367.155.554	64.390.272.925
22	7. Chi phí tài chính	V.6	31.061.594.838	41.874.191.822	31.061.594.838	41.874.191.822
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		29.704.719.226	30.071.698.694	29.704.719.226	30.071.698.694
24	8. Chi phí bán hàng	V.7	66.161.700.524	46.846.336.738	66.161.700.524	46.846.336.738
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	10.686.231.423	9.727.926.685	10.686.231.423	9.727.926.685
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		92.331.258.843	31.058.606.409	92.331.258.843	31.058.606.409
31	11. Thu nhập khác	V.9	1.070.854.455	74.625.212.796	1.070.854.455	74.625.212.796
32	12. Chi phí khác	V.10	1.210.912.748	74.462.709.018	1.210.912.748	74.462.709.018
40	13. Lợi nhuận khác		(140.058.293)	162.503.778	(140.058.293)	162.503.778
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		92.191.200.550	31.221.110.187	92.191.200.550	31.221.110.187
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		92.191.200.550	31.221.110.187	92.191.200.550	31.221.110.187

Người lập bảng



NGUYỄN PHẠM THÙY DƯƠNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 05 tháng 05 năm 2014  
Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
		Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	92.191.200.550	31.221.110.187
	<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>	(13.261.065.988)	(26.535.488.065)
02	- Khấu hao, hao mòn TSCĐ	6.383.511.662	6.581.819.307
03	- Các khoản dự phòng	64.260	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(288.022.817)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(49.349.361.136)	(62.900.983.249)
06	- Chi phí lãi vay	29.704.719.226	30.071.698.694
08	<b>3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	78.930.134.562	4.685.622.122
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(246.128.420.893)	(299.015.478.559)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	1.342.912.326.649	(140.916.546.535)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	(916.753.278.130)	557.192.208.850
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	1.257.391.803	(2.899.531.010)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(31.184.686.062)	(31.841.928.675)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	7.688.513.139	39.671.683.432
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(12.517.063.760)	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>224.204.917.308</b>	<b>126.876.029.625</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(248.724.000)	(4.829.283.510)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	67.333.635	74.047.574.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(249.786.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	120.095.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	53.440.283.406	-
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>53.258.893.041</b>	<b>(60.472.709.510)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.202.980.966.248	96.627.115.400
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.435.292.702.239)	(88.440.656.061)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(119.999.993.000)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(352.311.728.991)</b>	<b>8.186.459.339</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(74.847.918.642)</b>	<b>74.589.779.454</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>325.791.885.136</b>	<b>147.376.728.738</b>
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>250.943.966.494</b>	<b>221.966.508.192</b>

Lập ngày 05 tháng 05 năm 2014

Tổng giám đốc

Người lập bảng

Kế toán trưởng





NGUYỄN PHẠM THÙY DƯƠNG

TRẦN HIẾU HÒA

DƯƠNG NGỌC MINH

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 1 năm 2014

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

<b>GCNĐKKD điều chỉnh</b>	<b>Ngày</b>
Điều chỉnh lần thứ 1	Ngày 02 tháng 02 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 2	Ngày 30 tháng 05 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 3	Ngày 24 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 4	Ngày 30 tháng 09 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ 5	Ngày 23 tháng 02 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 6	Ngày 22 tháng 07 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 7	Ngày 04 tháng 09 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 8	Ngày 21 tháng 06 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ 9	Ngày 27 tháng 02 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ 10	Ngày 05 tháng 10 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ 11	Ngày 05 tháng 12 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ 12	Ngày 11 tháng 12 năm 2013

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.199.999.930.000 đồng.

#### II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

##### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và



- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

## **3. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

# **III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

## **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm kết thúc niên độ tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

##### **Đầu tư vào các công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### **Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết, liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### **Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **9. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

## **10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại, nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## **11. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

### **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

### **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Tiền mặt	6.410.936.681	1.422.745.743
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	239.533.029.813	319.369.139.393
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>250.943.966.494</b>	<b>325.791.885.136</b>
<b>2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Khách hàng trong nước	468.130.071.888	288.185.165.309
Khách hàng nước ngoài	1.215.182.046.935	1.175.436.881.800
<b>Cộng</b>	<b>1.683.312.118.823</b>	<b>1.463.622.047.109</b>
<b>Khách hàng nước ngoài</b>		
USD	57.675.662	55.761.279
EUR	7.037	7.037
<b>3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	216.602.052.237	108.190.873.807
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
<b>Cộng</b>	<b>216.602.052.237</b>	<b>108.190.873.807</b>
<b>4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Tạm ứng đầu tư	10.000.000.000	41.200.000.000
Cho mượn không lãi suất	115.393.807.448	101.657.370.778
Các khoản trả hộ, chi hộ	33.714.867.200	43.854.675.106
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	85.002.935.487	80.112.935.487
Phải thu cá nhân	13.500.000.000	13.500.000.000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	4.735.408.220
Hoàn thuế GTGT	9.616.991.410	-
Phải thu khác	336.065.862	12.471.487.101
<b>Cộng</b>	<b>267.564.667.407</b>	<b>297.531.876.692</b>

**5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	137.323.690.655	137.323.626.395
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	12.151.133.024	12.151.133.024
<b>Cộng</b>	<b><u>149.474.823.679</u></b>	<b><u>149.474.759.419</u></b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	219.853.201.420
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	14.361.168.599	12.397.516.201
Chi phí SXKD dở dang	748.591.081.085	841.325.920.312
Thành phẩm tồn kho	742.653.297.217	1.251.434.260.396
Hàng hóa tồn kho	57.756.575.716	581.263.550.937
<b>Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b><u>1.563.362.122.617</u></b>	<b><u>2.906.274.449.266</u></b>

**7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ	108.148.903	161.665.437
Chi phí sửa chữa, bảo trì	-	67.941.657
Chi phí bảo hiểm	37.597.722	-
<b>Cộng</b>	<b><u>145.746.625</u></b>	<b><u>229.607.094</u></b>

**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
<b>Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	72.025.000.000	72.025.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	125.995.122	7.393.997.827
Khác	63.600.000	63.600.000
<b>Cộng</b>	<b><u>92.214.595.122</u></b>	<b><u>99.482.597.827</u></b>



## 9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>187.071.165.809</b>	<b>86.923.607.863</b>	<b>27.471.834.914</b>	<b>2.287.615.549</b>	<b>406.420.500</b>	<b>304.160.644.635</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	<b>248.724.000</b>	-	-	-	<b>248.724.000</b>
- Mua trong năm	-	248.724.000	-	-	-	248.724.000
<b>Giảm trong năm</b>	-	<b>2.889.684.000</b>	-	-	-	<b>2.889.684.000</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.889.684.000	-	-	-	2.889.684.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>187.071.165.809</b>	<b>84.282.647.863</b>	<b>27.471.834.914</b>	<b>2.287.615.549</b>	<b>406.420.500</b>	<b>301.519.684.635</b>
<b>Hao mòn Tài sản cố định</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>79.524.320.591</b>	<b>59.595.294.443</b>	<b>18.039.316.167</b>	<b>2.104.784.915</b>	<b>259.406.539</b>	<b>159.523.122.655</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>3.339.395.382</b>	<b>2.069.171.480</b>	<b>906.998.088</b>	<b>18.058.326</b>	<b>14.598.525</b>	<b>6.348.221.801</b>
- Khấu hao trong năm	3.339.395.382	2.069.171.480	906.998.088	18.058.326	14.598.525	6.348.221.801
<b>Giảm trong năm</b>	-	<b>2.740.529.568</b>	-	-	-	<b>2.740.529.568</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.740.529.568	-	-	-	2.740.529.568
<b>Số cuối năm</b>	<b>82.863.715.973</b>	<b>58.923.936.355</b>	<b>18.946.314.255</b>	<b>2.122.843.241</b>	<b>274.005.064</b>	<b>163.130.814.888</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>107.546.845.218</b>	<b>27.328.313.420</b>	<b>9.432.518.747</b>	<b>182.830.634</b>	<b>147.013.961</b>	<b>144.637.521.980</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>104.207.449.836</b>	<b>25.358.711.508</b>	<b>8.525.520.659</b>	<b>164.772.308</b>	<b>132.415.436</b>	<b>138.388.869.747</b>

**10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính : VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số đầu năm	2.662.098.226	381.244.530	3.043.342.756
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	2.662.098.226	381.244.530	3.043.342.756
<b>Hao mòn TSCĐ</b>			
Số đầu năm	609.410.460	163.633.236	773.043.696
Tăng trong năm	16.172.247	19.117.614	35.289.861
- Trích khấu hao TSCĐ	16.172.247	19.117.614	35.289.861
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	625.582.707	182.750.850	808.333.557
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	2.052.687.766	217.611.294	2.270.299.060
Số cuối năm	2.036.515.519	198.493.680	2.235.009.199

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	2.892.971.850	2.892.971.850
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	25.394.631.457	25.394.631.457
Công trình nhà máy Tiền Giang (HV)	8.149.829.654	8.149.829.654
<b>Cộng</b>	<b>36.437.432.961</b>	<b>36.437.432.961</b>

**12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

		31/03/2014	01/01/2014
	Tỷ lệ sở hữu	VND	VND
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	55,63%	363.441.000.000	363.441.000.000
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	51,41%	289.950.839.697	289.950.839.697
Công ty CP Châu Âu	80%	128.000.000.000	128.000.000.000
Công ty TNHH Châu Á	90%	54.000.000.000	54.000.000.000
Công ty CP Địa ốc An Lạc	76%	236.625.000.000	236.625.000.000
<b>Cộng</b>		<b>1.072.016.839.697</b>	<b>1.072.016.839.697</b>

**13 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

Giá trị đầu tư	31/03/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	48%	144.000.000.000	48%	144.000.000.000
Công ty CP Bóng đá Hùng Vương - An Giang	48%	2.042.400.000	48%	2.042.400.000
Công ty CP Thực phẩm Sao Ta (FMC)	41,76%	53.962.500.000	41,76%	53.962.500.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	31,67%	19.000.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long (THV)	38,75%	31.000.000.000	38,75%	31.000.000.000
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân (TVS)	25%	8.859.700.000	25%	8.859.700.000
<b>Công ty liên doanh</b>				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60%	26.691.802.588	60%	26.691.802.588
<b>Cộng</b>		<b>285.556.402.588</b>		<b>285.556.402.588</b>

**14 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	31/03/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	18%	32.690.400.000	18%	32.690.400.000
Công ty CP TNHH Hùng Vương Sa Đéc	11,67%	7.000.000.000	11,67%	7.000.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Hùng	0,75%	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000
<b>Cộng</b>		<b>41.930.400.000</b>		<b>41.930.400.000</b>

**15 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Khoản đầu tư vào Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	32.690.400.000
Khoản đầu tư vào Công ty CP Địa ốc An Lạc	2.623.849.659	2.623.849.659
Khoản đầu tư vào Công ty CP Bóng đá Hùng Vương - An Giang	2.042.400.000	2.042.400.000
<b>Cộng</b>	<b>37.356.649.659</b>	<b>37.356.649.659</b>

<b>16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 24/04/2013)	44.001.848.851	44.319.133.168
Vật tư, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.375.795.074	1.292.491.689
Chi phí thuê đất (ao), quyền sử dụng đất	737.645.992	-
Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.019.693.505	2.696.889.899
<b>Cộng</b>	<b>47.134.983.422</b>	<b>48.308.514.756</b>

<b>17 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	2.241.458.722.485	2.473.770.458.476
<b>Cộng</b>	<b>2.241.458.722.485</b>	<b>2.473.770.458.476</b>

(\*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng

	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
		VND
<b>Vay VND</b>		<b>1.153.740.674.460</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		547.700.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")		132.705.840.960
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")		473.334.833.500
<b>Vay USD</b>	<b>USD 51.606.336</b>	<b>1.087.718.048.025</b>
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	USD 6.100.000	128.568.461.539
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	USD 7.302.378	153.923.582.765
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD 7.080.000	149.221.446.154
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	USD 9.140.958	192.671.838.721
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	USD 5.600.000	118.029.821.154
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	USD 16.383.000	345.302.897.692
<b>Cộng</b>		<b>2.241.458.722.485</b>

<b>18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	1.234.426.938.601	1.383.650.714.680
Nhà cung cấp nước ngoài	54.858.985.873	477.480.426.148
<b>Cộng</b>	<b>1.289.285.924.474</b>	<b>1.861.131.140.828</b>
<b>Nhà cung cấp nước ngoài</b>		
USD	2.607.862	22.655.173
EUR	-	-

<b>19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Người mua trong nước	198.936.340.067	529.080.910.432
Người mua nước ngoài	11.688.128.982	9.109.683.404
<b>Cộng</b>	<b><u>210.624.469.049</u></b>	<b><u>538.190.593.836</u></b>
<b>Người mua nước ngoài</b>		
USD	557.268	434.850
EUR	-	-
<b>20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trích trước chi phí lãi vay	-	1.479.966.836
Trích trước lương tháng 13 và thưởng	-	4.255.011.667
Trích trước tiền phạt hợp đồng thuê đất	1.320.055.819	1.820.055.819
Trích trước chi phí kiểm toán	90.000.000	134.000.000
Chi phí khác	-	54.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.410.055.819</u></b>	<b><u>7.743.034.322</u></b>
<b>21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	207.089.280	207.089.280
Bảo hiểm xã hội	1.231.164.575	50.011.552
Bảo hiểm y tế	621.856.730	411.265.110
Bảo hiểm thất nghiệp	268.776.622	184.879.680
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33.000.000.000	39.600.000.000
Phải trả các khoản mượn không lãi	83.494.481.926	91.244.481.926
Phải trả các khoản nhờ chi hộ	318.000.000	318.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Đường mặt trời	18.400.000.000	18.400.000.000
Phải trả cá nhân khác	1.329.564.114	1.954.016.700
Các khoản phải trả khác	-	161.717.244
<b>Cộng</b>	<b><u>138.870.933.247</u></b>	<b><u>152.531.461.492</u></b>

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ này	1.199.999.930.000	194.793.779.000	76.091.231.608	77.996.158.834	297.097.827.930	1.845.978.927.372
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	92.274.802.525	92.274.802.525
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	92.191.200.550	92.191.200.550
Tăng khác	-	-	-	-	83.601.975	83.601.975
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	119.999.993.000	119.999.993.000
Cổ tức phải trả	-	-	-	-	119.999.993.000	119.999.993.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.199.999.930.000</b>	<b>194.793.779.000</b>	<b>76.091.231.608</b>	<b>77.996.158.834</b>	<b>269.372.637.455</b>	<b>1.818.253.736.897</b>

<b>b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</b>	<b>Quý 1/2014</b>	<b>Quý 1/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	1.199.999.930.000	791.976.690.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.199.999.930.000	791.976.690.000
<b>Cổ tức đã chia bằng tiền</b>	<b>119.999.993.000</b>	-
<b>Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu</b>	-	-

<b>c . Cổ phiếu</b>	<b>31/03/2014</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.999.993	1.199.999.930.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	<i>119.999.993</i>	<i>1.199.999.930.000</i>
<i>Cổ phiếu thưởng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng/cổ phần

## V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

<b>1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Quý 1/2014</b>	<b>Quý 1/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu xuất khẩu từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	541.160.813.377	482.815.782.095
Doanh thu nội địa từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	569.201.225.280	496.651.320.671
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	41.650.340.813	30.975.363.250
Doanh thu nội địa từ thức ăn chăn nuôi	1.803.332.832	-
Doanh thu nội địa từ hàng hóa khác	1.073.426.469.019	421.828.320.814
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	2.969.927.189	2.804.186.426
Doanh thu cho thuê mặt bằng	163.636.365	163.636.365
<b>Cộng</b>	<b><u>2.230.375.744.875</u></b>	<b><u>1.435.238.609.621</u></b>

<b>2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>Quý 1/2014</b>	<b>Quý 1/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giảm giá hàng bán	251.470.865	-
Hàng bán bị trả lại	798.316.200	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.049.787.065</u></b>	<b><u>-</u></b>

<b>3 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Quý 1/2014</b>	<b>Quý 1/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu xuất khẩu thuận từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	540.111.026.312	482.815.782.095
Doanh thu nội địa thuận từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	569.201.225.280	496.651.320.671
Doanh thu nội địa thuận từ phụ phẩm	41.650.340.813	30.975.363.250
Doanh thu nội địa thuận từ thức ăn chăn nuôi	1.803.332.832	-
Doanh thu nội địa thuận từ hàng hóa khác	1.073.426.469.019	421.828.320.814
Doanh thu thuận kinh doanh kho lạnh	2.969.927.189	2.804.186.426
Doanh thu thuận cho thuê mặt bằng	163.636.365	163.636.365
<b>Cộng</b>	<b><u>2.229.325.957.810</u></b>	<b><u>1.435.238.609.621</u></b>
<b>4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Quý 1/2014</b>	<b>Quý 1/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng bán xuất khẩu của hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	499.768.010.692	452.618.070.297
Giá vốn hàng bán nội địa của hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	533.713.117.983	465.588.265.149
Giá vốn của phụ phẩm chế biến	41.650.340.813	30.975.363.250
Giá vốn của thức ăn chăn nuôi	1.750.808.574	-
Giá vốn bán hàng hóa khác	991.265.549.680	414.706.794.361
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	10.304.499.994	6.233.327.835
<b>Cộng</b>	<b><u>2.078.452.327.736</u></b>	<b><u>1.370.121.820.892</u></b>
<b>5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 1/2014</b>	<b>Quý 1/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi RMCR	579.135.069	2.828.470.249
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	662.280.368	1.489.289.676
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.125.740.117	60.072.513.000
<b>Cộng</b>	<b><u>49.367.155.554</u></b>	<b><u>64.390.272.925</u></b>
<b>6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 1/2014</b>	<b>Quý 1/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	29.704.719.226	30.071.698.694
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.262.805.947	3.419.672.357
Phí niêm yết chứng khoán và giao dịch cổ phiếu	94.069.665	8.382.820.771
<b>Cộng</b>	<b><u>31.061.594.838</u></b>	<b><u>41.874.191.822</u></b>



**7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Quý 1/2014</b>	<b>Quý 1/2013</b>
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.863.598.185	1.835.175.432
Chi phí hội nghị, tiếp khách	32.712.772	2.417.014.327
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	1.164.648.953	-
Chi phí cước tàu, vận chuyển	56.135.200.333	41.668.915.038
Chi phí nâng hạ, lưu cont, thuê kho, xếp dỡ hàng	5.262.330.782	208.488.280
Chi phí hoa hồng	44.331.240	341.696.967
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu	697.335.040	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.975.655	168.718.857
Chi phí bằng tiền khác	621.567.564	206.327.837
<b>Cộng</b>	<b>66.161.700.524</b>	<b>46.846.336.738</b>

**8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Quý 1/2014</b>	<b>Quý 1/2013</b>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.157.660.410	3.016.122.561
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	194.983.369	187.929.293
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	53.561.497	42.985.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.049.209.500	1.029.642.479
Chi phí dịch vụ ngân hàng	3.010.090.520	2.345.533.071
Chi phí hội nghị, tiếp khách	5.667.841	-
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	178.260.000	-
Thuế, phí và lệ phí	13.760.960	5.000.000
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	84.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.388.617	1.093.371.056
Chi phí bằng tiền khác	2.646.648.709	2.007.342.962
<b>Cộng</b>	<b>10.686.231.423</b>	<b>9.727.926.685</b>

**9 . THU NHẬP KHÁC**

	<b>Quý 1/2014</b>	<b>Quý 1/2013</b>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	793.640.382	74.047.574.000
Thu tiền bồi thường tổn thất theo Hợp đồng kinh tế	245.494.346	568.168.553
Các khoản thu nhập khác	31.719.727	9.470.243
<b>Cộng</b>	<b>1.070.854.455</b>	<b>74.625.212.796</b>

**10 . CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Quý 1/2014</b>	<b>Quý 1/2013</b>
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	149.154.432	74.047.574.000
Lãi trả chậm hợp đồng kinh tế	-	400.000.000
Truy thu tiền điện chênh lệch giá	909.090.910	-
Xử lý công nợ	24.195.279	-
Các khoản chi phí khác	128.472.127	15.135.018
<b>Cộng</b>	<b>1.210.912.748</b>	<b>74.462.709.018</b>

**VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>VND</b> <b>Số tiền</b>
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	70.030.482.189
		Mua hàng	117.610.548.750
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	77.967.794.848
		Mua hàng	47.740.549.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	148.173.757.200
		Mua hàng	11.340.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	162.773.755.113
		Mua hàng	86.143.385.710
		Phí gia công	-
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	14.517.172.000
		Mua hàng	-
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	53.192.116.800
		Mua hàng	62.322.666.618
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	21.900.739.813

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>VND</u> <u>Số tiền</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Doanh thu bán hàng	82.362.504.140
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	3.181.923.338
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	73.509.418.735
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	75.047.798.972
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	41.610.906.257
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	1.037.634.889
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	8.111.184.206
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	4.275.589.445
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	14.903.905.551
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	5.839.446.256
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	193.076.448.877
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Cổ tức	45.526.879.533
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	556.055.954
Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty con	Cổ tức	34.890.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Chi hộ	10.478.189.894
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	25.400.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	20.000.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	4.030.000.000
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Cho mượn không lãi	9.405.218.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Cho mượn không lãi	24.638.773.000
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Công ty liên quan	Cho mượn không lãi	20.000.000.000
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Mua hàng	6.044.828.000
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Thuê gia công	45.571.382.103
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Mua hàng	293.443.042.387
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Mua hàng	58.210.600.938
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Mua hàng	115.067.643.454
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	78.460.670.722
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Mua hàng	293.119.825.256
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Mua hàng	155.502.951.003
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Mua hàng	13.811.335.843
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên quan	Mua hàng	6.203.080.750
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	132.597.715.459
<b>Phải trả khác</b>			
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Mua hàng	3.250.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty liên kết	Mượn không lãi	34.415.000.000
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Mượn không lãi	24.240.000.000
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Mượn không lãi	21.589.481.926
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Khác	318.000.000

## VII . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

**Người lập bảng**

**NGUYỄN PHẠM THÙY DƯƠNG**

**Kế toán trưởng**

**TRẦN HIẾU HÒA**

*Lập ngày 05 tháng 05 năm 2014*

**Tổng giám đốc**

**DƯƠNG NGỌC MINH**